

Rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo Công văn số 771/UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

STT	Tên xã	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
I	Xã Sơn Tây Hạ		1563	5614	1451	5216	93,70	0	750	17	Đạt	Đạt
1		Mang Rễ	126	482	118	468	97,1	Đạt	700	17	Đạt	Đạt
2		Tà Ngàm	130	469	126	452	96,4	Đạt	670	20	Đạt	Đạt
3		Mang Trầy	101	408	83	298	73,0	Đạt	670	17	Đạt	Đạt
4		Ka Năng	81	256	77	250	97,7	Đạt	750	17	Đạt	Đạt
5		Xà Ruông	227	865	194	743	85,9	Đạt	750	17	Đạt	Đạt
6		Nước Kia	192	664	185	649	97,7	Đạt	750	17	Đạt	Đạt
7		Ra Tân	99	318	96	312	98,1	Đạt	750	17	Đạt	Đạt
8		Bà He	108	395	103	379	95,9	Đạt	750	17	Đạt	Đạt
9		Tà Vinh	175	612	161	569	93,0	Đạt	650	17	Đạt	Đạt
10		Đắc Panh	116	392	113	385	98,2	Đạt	700	17	Đạt	Đạt
11		Hà Lên	144	532	132	493	92,7	Đạt	650	16	Đạt	Đạt
12		Đắc Pao	64	221	63	218	98,6	Đạt	700	20	Đạt	Đạt

Rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo Công văn số 771/UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Tên thôn	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số					Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi	
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	Độ cao so mức nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)		Đánh giá (đạt, không đạt)
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó DTTS							
				Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
1	2	3	4	5	6	(7)= (6/4)*100	8	9	10	11	12
Tổng cộng		1563	5614	1451	5216	92,91	Đạt	Đạt	12	Đạt	Đạt
1	Xã Sơn Tây Hạ	1563	5614	1451	5216	92,91	Đạt	Đạt	12	Đạt	Đạt

Rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn
(Kèm theo Công văn số 771/UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Tên xã	Tên thôn	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện %		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
Tổng cộng			33,89	26,48	7,41	81,25	68,01	3	Đạt
1	Xã Sơn Tây Hạ	Mang Rễ	56,1	48,98	7,14	80	71,43	2	Đạt
2		Tà Ngàm	34,9	27,78	7,14	80	83,08	2	Đạt
3		Mang Trầy	17,7	16,92	0,77	80	73,27	2	Đạt
4		Ka Năng	34,1	17,07	17,07	80	82,72	2	Đạt
5		Xà Ruông	31,5	13,70	17,81	85	82,82	2	Đạt
6		Nước Kìa	33,2	24,35	8,81	85	51,56	2	Đạt
7		Ra Tân	34,0	13,00	21,00	85	45,45	2	Đạt
8		Bà He	41,1	33,04	8,04	80	62,04	2	Đạt
9		Tà Vinh	30,3	29,14	1,14	85	66,29	2	Đạt
10		Đắc Panh	26,5	26,55	0,00	75	43,97	3	Đạt
11		Hà Lên	36,0	35,96	0,00	85	76,39	2	Đạt
12		Đắc Pao	31,3	31,25	0,00	75	59,38	3	Đạt

Rà soát xác phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III)
(Kèm theo Công văn số 771/UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Tên xã	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại		
		1.Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)	2.Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	3. Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)	4. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	5. Giao thông		6. Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030	7. Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)	8. Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)	9. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)	10. Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn	11. Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%	12. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã	Xếp khu vực
						5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)											
Tổng cộng																		
1	Xã Sơn Tây Hạ	23,5	33,89	68,01	27	81,25%	40	Đạt	50%	0%	70%	Không đạt	67%	35%	8	100%	III	